

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 02 /2023/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về phát triển hoạt động ngoại thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xây dựng kế hoạch và quản lý kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 và Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại;

Căn cứ Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Thông tư 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình 2187/TTr-SCT ngày 24 tháng 11 năm 2022 và Công văn số 2321/SCT-QLCN ngày 12 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình và Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi bổ sung một số điều Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

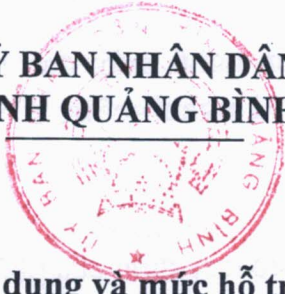
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Vụ pháp chế - Bộ Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh QB;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh QB, Báo Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng



QUY ĐỊNH

Nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2023/QĐ-UBND ngày 12 /01/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững và các hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định.

3. Cơ quan, tổ chức tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và xúc tiến thương mại.

Điều 3. Lĩnh vực, ngành, nghề được hỗ trợ

1. Khuyến khích phát triển công nghiệp:

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm;

b) Sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thay thế hàng nhập khẩu;

c) Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất gạch đất nung), sản xuất sản phẩm mới thân thiện với môi trường, sản phẩm sử dụng nguyên liệu tái tạo, sản phẩm thân thiện với môi trường;

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp cơ khí; điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;

đ) Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ;

e) Áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững tại các cơ sở sản xuất công nghiệp;

f) Công tác lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp;

g) Xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở sản xuất công nghiệp;

h) Đào tạo nghề, truyền nghề, du nhập phát triển nghề mới; đào tạo nghề một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu;

i) Hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước;

k) Hoạt động hỗ trợ phát triển công nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

2. Xúc tiến thương mại:

a) Hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước, thương mại miền núi, biên giới và hải đảo; xúc tiến thương mại trên môi trường mạng.

b) Dự trữ hàng hóa phục vụ phòng chống thiên tai, dịch bệnh; bình ổn thị trường hàng hóa tiêu dùng thiết yếu theo quyết định của UBND tỉnh;

c) Hoạt động tiêu dùng bền vững, bảo vệ môi trường tại cơ sở kinh doanh thương mại;

d) Hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại khác.

Chương II

QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Mục I

KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Điều 4. Hỗ trợ đào tạo lao động

1. Hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành cho lao động tại các tổ chức, cơ sở công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động; đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn.

2. Hỗ trợ đào tạo nghề đối với một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, ngành nghề là lợi thế của tỉnh và sản xuất hàng xuất khẩu.

Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng là 02 triệu đồng/người và số lượng không quá 35 người/lớp.

Điều 5. Hỗ trợ về đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị

1. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới; gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật; mức hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình. 2

Điều 6. Hỗ trợ về phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn

1. Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

2. Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói và in ấn... Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

3. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, tham gia bình chọn khu vực và quốc gia.

a) Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh; mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lần;

b) Thưởng sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn không quá 5 triệu đồng/sản phẩm;

c) Chi tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia (chi phí thu gom, tập hợp, hoàn thiện hồ sơ, vận chuyển...); mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/lần.

4. Hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm OCOP đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận tại cơ sở công nghiệp nông thôn:

Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp khu vực, cấp quốc gia; sản phẩm OCOP: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày. Quy mô phòng trưng bày diện tích tối thiểu 20 m² và số lượng sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP tối thiểu 10 sản phẩm.

Điều 7. Hỗ trợ công tác quy hoạch và đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp

1. Hỗ trợ công tác lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ 50% chi phí lập quy hoạch chi tiết, nhưng không quá 200 triệu đồng/cụm.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp bằng nguồn vốn của doanh nghiệp (không dùng nguồn vốn ngân sách); bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý môi trường tại cụm công nghiệp; mức hỗ trợ 10% tổng mức đầu tư nhưng không quá 2.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

3. Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 800 triệu đồng/cụm công nghiệp.

Điều 8. Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở sản xuất công nghiệp

Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 30% chi phí (chỉ được hỗ trợ 1 lần), nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. ✓

Điều 9. Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn và tiêu dùng bền vững

Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

Điều 10. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến phát triển công nghiệp

1. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động tập huấn, hội thảo, hội nghị, diễn đàn; các lớp nâng cao năng lực, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp; xây dựng, duy trì và phổ biến cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về hoạt động phát triển công nghiệp; hội nghị, hội thảo sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; mức hỗ trợ các khoản chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Hỗ trợ xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

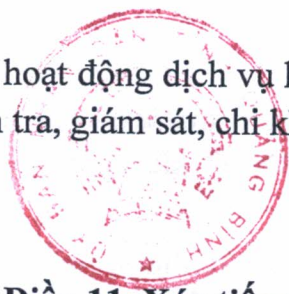
3. Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội. Hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

4. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động tham quan học tập, xúc tiến công nghiệp, trong và ngoài nước; mức chi thực hiện theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

5. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại, thủ lao cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công; chi xây dựng chương trình, đề án khuyến công và xúc tiến thương mại từng giai đoạn và kế hoạch hàng năm; mức hỗ trợ theo chế độ tài chính hiện hành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Hỗ trợ tối đa 1,5% kinh phí khuyến công trên dự toán giao hàng năm cho cơ quan quản lý kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại để xây dựng chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chi khác và tối đa 3% dự toán đề án, dự án khuyến công và xúc tiến thương mại cho đơn vị tổ chức thực

hiện hoạt động dịch vụ khuyến công và xúc tiến thương mại để quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chỉ khác.



Mục 2

XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 11. Xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương

1. Hỗ trợ tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện. Mức hỗ trợ tối đa 140 triệu đồng đối với một đơn vị tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm tại khu vực Châu Á; 170 triệu đồng đối với một đơn vị tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 200 triệu đồng đối với một đơn vị tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

b) Nội dung hỗ trợ: Tuyên truyền, quảng bá về hội chợ, triển lãm; thuê gian hàng và thiết kế, trang trí khu gian hàng; công tác phí cho cán bộ của đơn vị chủ trì tham gia và các khoản chi khác (nếu có).

2. Tổ chức đoàn giao dịch thương mại ở nước ngoài

a) Quy mô: Tối thiểu 10 đơn vị tham gia đối với đoàn đa ngành, 05 đơn vị tham gia đối với đoàn chuyên ngành.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nhưng không quá 40 triệu đồng đối với đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 60 triệu đồng đối với một đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 100 triệu đồng đối với một đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

c) Nội dung hỗ trợ: Tuyên truyền, quảng bá và mời các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài đến giao thương; tổ chức hội thảo, giao thương (*thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu*); tuyên truyền quảng bá; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia tổ chức; chi phí đi lại bao gồm: Tiền vé máy bay, vé tàu, vé xe từ Việt Nam đến nước công tác và ngược lại cho 01 người/đơn vị tham gia. Mức hỗ trợ và các khoản chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

Điều 12. Xúc tiến thương mại thị trường trong nước

1. Tổ chức, tham gia các hội chợ, triển lãm

a) Tổ chức hội chợ, triển lãm

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% các khoản chi phí và mức hỗ trợ tối đa cho nội dung này là 10 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

- Nội dung hỗ trợ: Chi phí thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; Dịch vụ phục vụ (điện nước, vệ sinh, PCCC, an ninh, bảo vệ, y tế); Chi phí quản lý của đơn vị tổ chức; Trang trí chung; Tổ chức khai mạc, bế mạc; Tổ chức hội thảo; Chi phí tuyên truyền quảng bá giới thiệu hội chợ triển lãm và các khoản chi khác có liên quan. ✓

b) Tham gia các hội chợ, triển lãm:

- Đối với các cơ sở, doanh nghiệp tự tham gia: Hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng, trang trí, tuyên truyền, quảng bá...nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng đối với một đơn vị tham gia.

- Đối với các cơ quan, đơn vị xúc tiến thương mại trực thuộc tỉnh tham gia gian hàng chung giới thiệu các sản phẩm của tỉnh Quảng Bình:

+ Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức khu gian hàng chung của tỉnh để quảng bá sản phẩm nông sản, đặc sản, thủ công mỹ nghệ....

+ Nội dung hỗ trợ: Thuê gian hàng triển lãm chung của tỉnh; chi phí thiết kế, dàn dựng, trang trí; chi phí thu gom, vận chuyển hàng hóa trưng bày tại hội chợ; chi phí tuyên truyền quảng bá; chi phí công tác phí cho cán bộ của đơn vị chủ trì. Mức hỗ trợ và các khoản chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Hỗ trợ tổ chức các hội thảo, hội nghị, giao thương, tọa đàm, diễn đàn, tập huấn về lĩnh vực xúc tiến thương mại.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện;

b) Nội dung hỗ trợ: Tuyên truyền, quảng bá và mời các tổ chức, doanh nghiệp đến tham dự; Tổ chức chương trình (Hội trường, thiết bị, trang trí, khu trưng bày sản phẩm, thù lao báo cáo viên, chi phí giảng viên, tài liệu, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ, y tế...); Chi phí quản lý của đơn vị tổ chức (công tác phí, bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm) và các khoản chi khác liên quan phục vụ công tác tổ chức chương trình. Mức hỗ trợ và các khoản chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

3. Tổ chức các hoạt động bán hàng; thực hiện các Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị trên địa bàn tỉnh theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 70% chi phí thực hiện nhưng tối đa không quá 105 triệu đồng/đợt bán hàng.

b) Nội dung hỗ trợ: Chi phí vận chuyển; chi phí thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng quầy hàng; dịch vụ phục vụ (điện nước, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh, bảo vệ); trang trí chung của khu vực tổ chức hoạt động bán hàng; tổ chức khai mạc, bế mạc (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng); chi phí quản lý, nhân công phục vụ; chi phí tuyên truyền, quảng bá giới thiệu việc tổ chức hoạt động bán hàng; các khoản chi khác (nếu có).

4. Hỗ trợ “Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hoá và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác”; hỗ trợ 100% chi phí thực hiện. Mức hỗ trợ: Các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử không quá 15 triệu đồng/chuyên đề; các hoạt động truyền thông trên truyền thanh, truyền hình

không quá 30 triệu đồng/chuyên đề; biên soạn, in ấn, xuất bản ấn phẩm không quá 70 triệu đồng/ấn phẩm.

5. Tổ chức các chương trình giới thiệu sản phẩm mới, sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh. Hỗ trợ 50% các khoản chi phí theo nội dung cụ thể tại hợp đồng thực hiện đề án, trong phạm vi khoản chi phí quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 của Quyết định này và theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13: Xúc tiến thương mại trên môi trường mạng

1. Hỗ trợ xây dựng khu vực trưng bày, giới thiệu hàng hóa trên sàn giao dịch thương mại điện tử.

a) Quy mô: Tối thiểu 06 đơn vị tham gia.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Duy trì tư cách thành viên cơ bản cho tài khoản của đơn vị tham gia tối đa 12 tháng; duy trì tư cách thành viên đặc biệt cho đơn vị chủ trì tối đa 12 tháng để khai thác thông tin khách hàng cung cấp cho đơn vị tham gia;

- Thiết kế nhận diện chung gian hàng của các đơn vị tham gia;

- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia, giao dịch;

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Thuê nhân công hỗ trợ kỹ thuật, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến tài khoản; thuê tư vấn đấu thầu (nếu có); bưu chính; điện thoại; văn phòng phẩm.

2. Tham gia gian hàng của các hội chợ, triển lãm trên môi trường mạng.

a) Quy mô: Tối thiểu 06 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm đa ngành; 03 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm chuyên ngành.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về gian hàng của tỉnh Quảng Bình; mời các đơn vị tham gia, giao dịch;

- Thuê gian hàng trực tuyến;

- Thiết kế tổng thể và chi tiết khu gian hàng trực tuyến;

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

3. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao thương trên môi trường mạng

a) Quy mô:

- Hoạt động giao thương: Tối thiểu 03 đơn vị ngoài tỉnh hoặc đơn vị nước ngoài và 10 đơn vị thuộc tỉnh Quảng Bình tham gia đối với hoạt động giao thương chuyên ngành. Tối thiểu 10 đơn vị ngoài tỉnh hoặc đơn vị nước ngoài và

30 đơn vị thuộc tỉnh Quảng Bình tham gia đối với hoạt động giao thương đa ngành.

- Hội nghị, hội thảo, tọa đàm: Tối thiểu 30 đơn vị thuộc tỉnh Quảng Bình và 10 đơn vị ngoài tỉnh hoặc đơn vị nước ngoài tham gia (nếu là hội nghị quốc tế).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao thương; mời đơn vị tham gia, giao dịch;

- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng;

- Thuê hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch;

- Thuê báo cáo viên, thuyết trình viên: Thù lao, công tác phí;

- In ấn tài liệu, giải khát giữa giờ, văn phòng phẩm đối với hội nghị, giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến;

- Tổ chức gian hàng, khu vực trưng bày giới thiệu sản phẩm đối với giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến;

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đầu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

Điều 14. Xúc tiến thương mại miền núi, biên giới

1. Tổ chức các phiên chợ hàng Việt từ khu vực sản xuất đến miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

- Quy mô: Tối thiểu 10 đơn vị tham gia và 20 gian hàng tiêu chuẩn/1 phiên chợ.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% các khoản chi phí thực hiện nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/1 phiên chợ.

- Nội dung hỗ trợ: Chi phí vận chuyển; chi phí thuê mặt bằng, dàn dựng gian hàng, điện nước, phòng cháy chữa cháy, an ninh, vệ sinh; chi phí tuyên truyền, quảng bá giới thiệu chương trình tổ chức bán hàng và hệ thống phân phối hàng hóa; các khoản chi khác (nếu có).

2. Hỗ trợ tổ chức và phát triển hệ thống phân phối hàng Việt sang các khu vực biên giới với các nước có chung biên giới:

- Mức hỗ trợ: 100% các khoản chi phí: tối đa với nội dung này là 300 triệu đồng/1 phiên

- Nội dung hỗ trợ: Chi phí xin giấy phép chính quyền sở tại (tổ chức tại các tỉnh ở nước ngoài có biên giới với Quảng Bình); Chi phí thuê mặt bằng, trang trí tổng thể, dàn dựng gian hàng, điện nước, phòng cháy chữa cháy, an ninh, vệ sinh; Chi phí tuyên truyền, quảng bá giới thiệu chương trình tổ chức bán hàng và hệ thống phân phối hàng hóa; các khoản chi khác (nếu có).

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại bằng nguồn vốn của doanh nghiệp (không dùng nguồn vốn ngân sách)

1. Chợ đầu mối nông sản, thủy hải sản, thực phẩm; chợ dân sinh hạng 2, hạng 3 ở địa bàn nông thôn, miền núi: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí đầu tư xây dựng, nhưng không quá 350 triệu đồng/dự án;

2. Hỗ trợ đầu tư cửa hàng tiện ích bán hàng Việt: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí (bao gồm: Thiết bị bảo quản, giám sát, thanh toán; giá kệ; biển hiệu; chi phí tuyên truyền; quảng bá, giới thiệu sản phẩm), nhưng không quá 150 triệu đồng/dự án.

Điều 16. Hỗ trợ lãi suất vốn dự trữ hàng hóa

Hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng phần vốn dự trữ hàng thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bão, lụt; bình ổn thị trường hàng hóa tiêu dùng thiết yếu theo chỉ đạo của UBND tỉnh, thời gian dự trữ tối đa không quá 60 ngày.

Điều 17. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại khác

Hỗ trợ tổ chức các hoạt động tham quan học tập, khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; Mức hỗ trợ theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

Mục 3

HỖ TRỢ KHÁC

Điều 18. Khen thưởng và hỗ trợ khác

1. Thưởng cho các nghệ nhân, thợ giỏi thủ công mỹ nghệ được UBND tỉnh công nhận; mức thưởng theo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu Nghệ nhân, Thợ giỏi ngành thủ công mỹ nghệ tỉnh Quảng Bình.

2. Chi khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong phát triển công nghiệp - thương mại trên địa bàn tỉnh; mức chi theo quy định hiện hành.

3. Ngoài các mức chi hỗ trợ được quy định trên, các mức chi khác có liên quan đến hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại áp dụng theo quy định hiện hành.

Chương III

NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 19. Nguyên tắc lập đề án, nhiệm vụ

1. Phù hợp chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xúc tiến thương mại của Đảng, Nhà nước; phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại của tỉnh.

2. Phù hợp với đối tượng, nội dung hoạt động khuyến công, danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và xúc tiến thương mại tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010;

Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương.

3. Phù hợp chương trình khuyến công địa phương; các chương trình, kế hoạch phát triển thương mại; xúc tiến thương mại từng giai đoạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại.

Điều 20. Nội dung cơ bản của đề án, nhiệm vụ khuyến công và xúc tiến thương mại

Đề án, nhiệm vụ khuyến công và xúc tiến thương mại có những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.
2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án, nhiệm vụ.
3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.
4. Quy mô đề án, nhiệm vụ: Nêu quy mô của đề án, nhiệm vụ; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.
5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.
6. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, đề án.
7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ.
8. Hiệu quả của đề án, nhiệm vụ: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án.
9. Kết luận: Sự phù hợp của đề án, nhiệm vụ theo quy định và văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại.

Điều 21. Tiêu chí chung và tiêu chí ưu tiên lựa chọn đề án, nhiệm vụ

1. Tiêu chí chung
 - a) Phù hợp với nguyên tắc lập đề án theo quy định tại Điều 19 quy định này;
 - b) Nội dung hoạt động khuyến công có tác động khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, xúc tiến thương mại trên phạm vi toàn tỉnh;
 - c) Phù hợp với mức hỗ trợ kinh phí khuyến công, xúc tiến thương mại địa phương tại quy định này;

2. Tiêu chí ưu tiên

- a) Ưu tiên lựa chọn các đề án, nhiệm vụ có ngành nghề, địa bàn ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn về khuyến công, xúc tiến thương mại;
- b) Trường hợp các đề án triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau thì ưu tiên lựa chọn đề án của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn. ✓

Điều 22. Trình tự, thủ tục và thời gian hỗ trợ các đề án, nhiệm vụ khuyến công và xúc tiến thương mại

Thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ Công Thương và các quy định hiện hành.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ

Điều 23. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí “Chương trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xúc tiến thương mại” thuộc ngân sách tỉnh bố trí hàng năm và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Quản lý, sử dụng kinh phí

1. Lập và phân bổ dự toán kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại:

- Vào Quý III hàng năm, căn cứ nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, UBND các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, xây dựng kế hoạch khuyến công và xúc tiến thương mại của tỉnh năm tiếp theo;

- Hàng năm, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh, trình HĐND và UBND tỉnh theo quy định;

- Căn cứ vào dự toán giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí chi tiết theo từng đơn vị và nội dung công việc, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ tổ chức thực hiện.

2. Đối với các nhiệm vụ, đề án: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; đào tạo nghề; xây dựng và đăng ký nhãn hiệu; tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý; tham quan học tập kinh nghiệm được ứng trước tối đa 70% kinh phí để tổ chức thực hiện, số còn lại được thanh toán khi có đầy đủ hồ sơ thanh quyết toán.

3. Thanh quyết toán kinh phí: Các đơn vị sử dụng kinh phí chịu trách nhiệm thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này đảm bảo quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả. Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Công Thương và các quy định hiện hành hướng dẫn về trình tự, thủ tục và thời gian hỗ trợ các đề án, nhiệm vụ khuyến công và xúc tiến thương mại.

2. Sở Tài chính: Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn khuyến công và xúc tiến thương mại, phối hợp với Sở Công Thương thẩm định, phân bổ kinh phí; kiểm tra, quyết toán kinh phí theo Luật Ngân sách.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh căn cứ văn bản hỗ trợ kinh phí vốn khuyến công và xúc tiến thương mại của Giám đốc Sở Công Thương để thực hiện chi trả kinh phí theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Công Thương tổ chức thực hiện Quy định này.

5. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phối hợp với Sở Công Thương phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này trên địa bàn;

b) Chủ động phân bổ kinh phí khuyến công và xúc tiến thương mại của địa phương, lồng ghép với các chương trình mục tiêu, các nguồn hỗ trợ khác cho phát triển công nghiệp - thương mại trên địa bàn và thực hiện chế độ thanh quyết toán theo quy định.

6. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, nội dung được cơ quan có thẩm quyền quyết định và thực hiện chế độ hạch toán kế toán, thanh quyết toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Công Thương) xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp và theo đúng quy định hiện hành. /.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mục 1. Tổ chức thực hiện

1.1. Các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quy định này theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và quyền hạn của mình. Các cơ quan, đơn vị có liên quan phải phối hợp chặt chẽ với nhau để thực hiện Quy định này. Các cơ quan, đơn vị có liên quan phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện Quy định này.

1.2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quy định này theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, ngân sách và các quy định khác có liên quan.